

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 1 (PHẦN 2)

Sau đây là nói về Pháp bảo. Pháp có hai loại:

1. Pháp phá tà.

2. Từ câu “Tam Chuyển pháp luân...” trở xuống là nói về pháp hóa chánh. Trong pháp phá tà nói: “Vì không tâm ý, không thọ hành”, tức là nói tự không có chỗ chấp trước. Do không tâm ý, không thọ hành, thì liền có thể diệt tà, cho nên nói là do. Nói không tâm ý tức không có vọng tâm thể; đây là nói gọn, nếu nói đủ phải là không có tâm ý thức. Tâm, ý thức có gì khác nhau? Căn cứ theo Tỳ-đàm, thì chỉ một sự thức mà tùy theo nghĩa phân biệt làm năm môn: Danh, nghĩa, nghiệp, thể, thi thiết. Danh tức là tên tâm, ý, là tên thức; Nghĩa thì tập khởi là nghĩa của tâm, tư lương là ý, phân biệt là thức; Nghiệp thì viễn tri (biết từ xa) là tâm, biết pháp vị lai gọi là Viễn, vì từ vị lai sinh ra khởi cùng với thân; biết trước kia (tiền tri) là ý, vì biết rõ pháp quá khứ; biết tương tục (tục tri) là thức, vì biết pháp hiện tại. Đây là căn cứ theo cảnh giới ba thời mà phân biệt về nghiệp. Thế thì căn cứ theo tâm thể ba thời mà phân biệt, gồm ba loại, tức vị lai nói là tâm, quá khứ nói là ý, hiện tại là thức. Thi thiết, thì giới thi thiết là tâm, tức bảy tâm giới, nhập thi thiết là ý, tức ý nhập; ấm thi thiết là thức, tức thức ấm. Nếu căn cứ theo Lăng-già thì thức thứ bảy gọi là tâm vì là gốc tập khởi, ý thức là ý, vì đồng với các trần cảnh; năm thức trước là thức, vì biết rõ cảnh hiện tại. Ở đây căn cứ theo môn sau cùng. Một chữ thức nơi kệ chẳng luận, đã thật chứng nên trừ bỏ, vì thế nói là không. Không thọ hành tức không có dụng của vọng tâm, nghĩa là không có tâm học quả, hạnh, nhân. Cũng có thể cho rằng đầu tiên nói không tâm ý tức không có thức ấm, không thọ giả tức không có thọ ấm, không hành tức không có hành ấm. Không nói tướng vì kệ không ghi. Câu này là nói về Tự không có chỗ chấp trước.

“Mà phá dẹp hết các ngoại đạo”, tức nói đến tướng phá tà kiến, dẹp ngoại đạo, như kinh đã luận rõ.

Hóa chánh, Tam chuyển pháp luân là nói về sở thuyết; ở đây gọi bốn Đế là pháp luân, từ dụ mà lập danh. Như xe báu của Chuyển luân vương có thể cán nát chướng ngại cứng rắn, chuyển chúng sinh từ dưới thấp lên cõi hư không. Bốn Đế cũng như thế, có thể y phá pháp bất thiện của chúng sinh ác, chuyển chúng sinh thấp kém vào Thánh đạo, vì thế nên gọi là luân. Bậc Thánh tuyên nói, trao cho người, gọi là chuyển. Chuyển có ba loại:

1. Thị tướng chuyển, tức thuyết ba khổ và tám khổ... là Khổ đế, nghiệp phiền não là Tập đế, nơi khổ tập đã hết gọi là Diệt đế; giới, định, tuệ là Đạo đế, tất cả đều như thế.

2. Khuyến chuyển, như nói các ông nên biết khổ, các ông nên đoạn tập, các ông nên chứng diệt, các ông nên tu đạo.

3. Chứng chuyển, ta đã biết Khổ, ta đã đoạn Tập, ta đã chứng Diệt, ta đã tu Đạo. Tam chuyển thì như thế còn sơ chuyển thì ở tại nơi nào? Ở tại vườn Nai nước Ba-la-nại. Đức Phật chuyển luân này cho ai? Vì các ông như Kiều-trần-như... nói “nơi đại thiên” là nêu lên nơi thuyết, tức nơi trăm ức Diêm-phù trong cõi đại thiên đồng thời chuyển.

“Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh”, câu này khen ngợi pháp được thuyết. Chẳng đồng với tình chấp, cho nên gọi là thường thanh tịnh.

Hỏi:

- Diệt và Đạo thường tịnh thì có thể được, còn Khổ và Tập là pháp nhiễm, vì sao lại nói là thanh tịnh?

Đáp:

- Vì quán xét phá nhiễm thành tịnh, cho nên gọi là tịnh. Vả lại pháp tướng này chẳng đồng với tình chấp, cho nên cũng gọi là tịnh.

Sau đây là nói về Tam bảo:

“Trời, người đạt đạo là minh chứng”, câu này là căn cứ theo người để hiển thị pháp. Sáu đường đều được lợi ích, nhưng luận về đạt Thánh vị thì chỉ có trời và người, nên hai đường này được nêu lên. Lại nói ngộ được Thánh đạo nên gọi là đạt đạo, lấy đây để chứng minh cho lời Phật nói chẳng phải luống dối nên gọi là “minh chứng”. Vả lại chứng thật cho lời Như Lai là thanh tịnh, cũng gọi là chứng.

Trên là nêu riêng, còn câu “Tam bảo từ đó hiện thế gian” là nêu chung để kết luận.

Đã nói lúc giáo hóa đầu tiên, bây giờ luận về giáo hóa lúc chung cuộc. Vả lại trước đã nói về hóa pháp Tiểu thừa, sau đây là nói về Đại thừa, gồm ba câu, hai câu trước dạy người để được Niết-bàn, một câu

sau dạy người ra khỏi sinh tử. Trong hai câu đầu thì câu “Dùng diệu pháp này cứu quần sinh”, là nói dùng pháp giáo hóa người, nghĩa là dùng diệu pháp Đại thừa này để cứu độ chúng sinh.

“Đã thọ chẳng thoái, thường tịch nhiên” là nói thọ pháp được lợi ích. Tâm vừa lãnh nạp, gọi là đã thọ. Đạo hạnh vững bền gọi là bất thoái. Vĩnh viễn chứng Niết-bàn gọi là thường tịch nhiên.

“Đại y vương cứu già, bệnh, chết”, tán thán Phật hóa độ người ra khỏi sinh tử. Dạy đoạn trừ tập nhân để chẳng nhận lãnh quả khổ vị lai. Vì thế gọi là cứu già bệnh chết, lại cũng dạy vượt sinh, nhưng kệ chẳng nói. Vì khổ của già bệnh chết quá thô trọng, cho nên đặc biệt nêu lên. Đức Phật luôn dạy người trừ bỏ những khổ đau này, nên gọi là Đại y vương. Đây là khen ngợi riêng.

“Nên lễ pháp hải đức vô biên”, là quy kết để kính lễ. Phật có đầy đủ các pháp nên gọi là pháp hải, đức hóa độ rộng nhiều nên gọi là đức vô biên.

Thứ ba, khen ngợi tâm Phật bình đẳng. Trước là chính thức khen ngợi, từ câu “ai nghe...”, là quy kết để kính lễ. Trong phần đầu, trước khen Như Lai chẳng bị duyên làm lay động. Từ câu “đối với thiện ác...” trở xuống là khen Như Lai bình đẳng với các duyên. Hai việc này mỗi mỗi đều có pháp và dụ. Trong việc thứ nhất, đầu tiên nói khen chê chẳng động là dùng pháp thuyết để khen ngợi. Duyên thì có thuận và nghịch, chê là nghịch, khen là thuận. Tâm Phật bình đẳng chẳng bị các cảnh này làm động. Đây là nói gọn, nếu nói đủ thì phải kể tám duyên là lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc. Lợi suy là luận theo thân; tài vật đầy đủ nơi mình gọi là lợi, các việc như hao tổn... gọi là suy. Hủy, dự, xưng, cơ là luận theo khẩu, mạ nhục quá việc ác gọi là hủy, tán dương vượt quá điều thiện gọi là dự, đúng theo việc ác mà chê gọi là cơ, đúng theo việc thiện mà khen gọi là xưng. Khổ lạc là luận theo tâm. Tám pháp này có đủ ở thế gian, cũng gọi là tám gió có thể khuấy động tâm người. Như Lai, thì tám gió này chẳng thể làm lay động. Lời kệ rút gọn, chỉ nêu hủy và dự; nói “như Tu-di” là dùng dụ để hiểu rõ nghĩa bất động. Trong đoạn khen Như Lai bình đẳng với các duyên thì trước nói: “Thiện bất thiện đều dùng từ”, đây là dùng pháp thuyết để khen ngợi. Thuận với mình gọi là thiện, nghịch với mình là bất thiện, Đức Phật dùng tâm từ để mà đối xử. Tâm bình đẳng như hư không là dùng dụ thuyết để hiển bày tánh bình đẳng. Trên đã tán thán riêng, sau là phần quy kết để kính lễ. Ai nghe Đấng tôn quý nhất trong loài người như thế mà chẳng cung kính, chẳng kính vâng.

Đoạn thứ tư gồm bốn hàng tám câu, tụng lặp lại các sự việc đã nói ở trước.

“Nay dâng Thế Tôn lọng báu này” và lặp lại việc dâng cúng lọng báu ở trước.

“Trong đó hiển hiện cõi tam thiên, là tụng lại việc bao trùm cả tam thiên giới, tướng rộng dài đều hiện trong đó.

“Cung điện của các Trời, Rồng, Thần...” là tụng lại việc các cung điện của Trời, Rồng, Thần đều hiện trong lọng báu đã nói ở trên.

“Mọi vật ở thế gian đều hiện rõ”, là tụng lại các cảnh như núi Tu-di, núi Thiết vi... đã nói ở trước.

“Phật xót thương hiện biến hóa này”, là tụng lại việc mang ân đức của Phật. Đức Phật đầy đủ mười Lực, dùng đức để tôn xưng nên gọi là Thập lực. Do Đấng Thập Lực thương xót chúng con nên hiển thị cảnh biến hóa này.

“Thấy việc hy hữu đều khen Phật”, là tụng lại việc đại chúng thấy thần lực của Phật đều khen là chưa từng có đã nói ở trên.

“Nay con kính lễ Đấng cao quý trong tam thiên giới”, đây là câu quy kết để kính lễ.

Đoạn thứ năm, là kế tiếp khen ngợi các đức khác, gồm mười lăm hàng ba mươi câu được phân làm ba đoạn nhỏ:

1. Gồm hai hàng bốn câu khen thân nghiệp của Phật.
2. Sáu hàng mười hai câu kế là khen khẩu nghiệp của Phật.
3. Bảy hàng mười bốn câu cuối cùng là khen ý nghiệp của Phật.

Trong đoạn nói về thân nghiệp ghi “Đại Thánh Pháp vương là chỗ nương”, khen thân Phật cao lớn; “Tâm tịnh thấy Phật đều ưa thích” là khen thân Phật tôn quý đẹp lạ. Vì thân Phật cao quý đẹp lạ, người tâm thanh tịnh thấy được không ai chẳng sinh vui thích, trừ kẻ tà kiến.

“Đều thấy Thế Tôn ở trước mình, là khen sự hóa hiện khéo léo của Phật. Vì khéo hóa hiện nên có cảm liền ứng hiện. Phật do tu nghiệp ở quá khứ, cho nên nay đạt được thân tướng đẹp lạ tôn quý này, Phật không có tâm nơi đây kia mà ứng hiện khắp tất cả.

“Đó là thần lực pháp Bất cộng”, kết luận khen ngợi để hiển thị chỗ thù thắng, cũng gọi là kết luận tán thán để hiển thị chỗ khác nhau. Vì người khác không có lực này nên gọi là Bất cộng.

Trong đoạn khen khẩu nghiệp thì hai hàng bốn câu đầu là khen ngợi Như Lai tùy theo âm thanh mà thuyết khác nhau.

“Phật dùng một âm diễn nói pháp”, là phát ra lời nói chẳng khác.

“Chúng sinh tùy loại đều hiểu được”, sự giải ngộ khác nhau. Phàm có hai cách giải thích:

1. Theo chân mà thuyết quy về nhất âm, thì tướng âm thanh pháp loa chân thật của Như Lai gọi là Nhất Âm, đối với một âm thanh này chúng sinh nghe được đều hiểu khác nhau, như một chân thân mà người thấy khác nhau. Âm thanh chân thật thường tịch của Như Lai gọi là pháp Loa âm, vì hằng hữu hằng vô nên gọi là Thường tịch thanh. Đối với người có nhĩ căn thanh tịnh, thì không lúc nào chẳng nghe nên gọi là hằng hữu, hữu (có) chẳng phải là mới phát ra. Đối với người không có nhĩ căn thanh tịnh thì không có lúc nào nghe được, nên gọi là hằng vô, vô chẳng phải xưa đã như thế.

2. Căn cứ theo ứng mà luận nhất âm, gồm hai ý: Một là, căn cứ theo phương ngôn để luận nhất âm, Đức Như Lai có lúc dùng âm Phạm để diễn thuyết, chúng sinh tùy loại, nghe hiểu theo nhiều ngôn ngữ khác nhau, các loại khác cũng như thế; hai là, căn cứ theo pháp để luận một âm; Như Lai có lúc thuyết một pháp bố thí gọi là một âm, mà chúng sinh hiểu nhiều pháp khác nhau, các pháp khác cũng như thế.

Nay ở đây luận một âm theo nghĩa ứng, trong ứng thì kệ nói một âm theo phương ngôn. Trong đó, tất cả chúng sinh hiểu theo nhiều ngôn ngữ khác nhau, cho nên nói “Tùy loại mỗi mỗi đều nghe hiểu”.

“Điều cho Thế Tôn dùng tiếng mình”, tức điều cho rằng Thế Tôn dùng ngôn ngữ của mình.

“Đây là thần lực của pháp Bất cộng”. Kết luận tán thán để hiển thị việc thù thắng.

Hai hàng bốn câu kế là tán thán Như Lai tùy theo pháp mà thuyết khác.

“Phật dùng một âm diễn thuyết pháp”, tức phát lời nói chẳng khác.

“Chúng sinh mỗi mỗi tùy chỗ hiểu”, tức giải ngộ khác nhau. Có lúc Đức Phật thuyết một pháp cho chúng sinh gọi là “Một âm diễn thuyết”, trong đó chúng sinh hiểu các nghĩa khác nhau, nên gọi là “mỗi mỗi tùy chỗ hiểu”.

“Được cả thọ hành đạt lợi ích”, tức khởi hạnh khác nhau.

“Đây là thần lực pháp Bất cộng”, kết luận tán thán để hiển bày điều thù thắng.

Hai hàng bốn câu sau là tán thán Như Lai tùy tâm mà thuyết khác.

“Phật dùng một âm diễn thuyết pháp”, là phát âm chẳng khác.

Đây cũng là tùy pháp thuyết một âm.

“Hoặc có sợ hãi, hoặc vui thích...”, tức nói mỗi mỗi sinh tâm khác nhau. Đức Phật nói một pháp có người cho rằng chỉ nói tội của mình sẽ đọa ác đạo nên sợ hãi, có người cho rằng chỉ nói nghiệp lành của mình, sẽ được sinh vào cõi thiện nên vui thích, có người cho rằng chỉ trách chê tội của mình, nên sinh tâm chán lìa, có người cho rằng chỉ dạy nghiệp thiện cho mình, nghe pháp sinh lòng tin, cho nên dứt nghi.

“Đây là thần lực pháp Bất cộng”, kết luận tán thán để hiển thị chỗ thù thắng.

Trong phần khen ngợi ý nghiệp thì bốn hàng tám câu đầu là khen đức của Phật đầy đủ; ba hàng sáu câu sau là khen kiến giải của Phật đầy đủ. Trong bốn hàng đầu thì hai hàng trước tiên là khen trí đức của Phật, hai hàng bốn câu sau là khen đoạn đức của Phật. Trong hai đức này thì mỗi mỗi đều có phân biệt tự lợi và lợi tha.

Trong phần khen trí đức kệ ghi: Lễ Đấng Thập Lực đại tinh tấn, tức khen mười lực của Phật. Lực do huân tu mà thành, cho nên gọi là tinh tấn. Nói “đã được vô úy”, là khen bốn vô úy; trước thành tựu nơi mình nên gọi là “đã được”. Nói “Trụ bất cộng”, tức là khen mười tám pháp Bất cộng của Phật. Đó là khen ngợi đức tự độ. Trong văn trước, đầu tiên nêu lên đức, sau đó là kết luận kính lễ, nay đoạn văn này, trước nói về kính lễ, sau mới nêu lên đức, vì văn có thay đổi.

“Lễ kính tất cả đại Đạo sư” là khen ngợi về lợi tha. Trong phần nói về Đoạn đức thì trước tiên khen đức tự độ.

“Kính lễ bậc đoạn hết trời buộc”, trừ chướng ngại của Diệt đế.

“Kính lễ bậc đã đến bờ kia”, tức chứng quả Diệt đế.

Niết-bàn là bờ kia, tu chứng gọi là đến. Cũng có thể nói, trước là đoạn các trời buộc, tức lìa nhân sinh tử, đến bờ kia là xa khỏi quả sinh tử.

Sau đây là khen ngợi về lợi tha. Nói “luôn độ thế gian” tức là có thể ở nơi đây cứu chúng sinh ra khỏi nhân sinh tử, “xa lìa đường sinh tử”; có thể chỉ dạy chúng sinh ra khỏi quả sinh tử. Vượt qua bao nhân sinh tử tức đắc quả diệt hữu dư. Xa lìa đường sinh tử tức đắc quả diệt Vô dư.

Trên là nói về đức trọn đủ, sau đây là nói về kiến giải gồm đủ.

“Biết tướng đến đi của chúng sinh”, tức biết đến đi, đến tức vị lai, đi tức quá khứ. Vì kệ lược ghi, cho nên không nói hiện tại.

Sau đây là nói về tri pháp:

“Khéo nơi các pháp được giải thoát”, tức nói chung về việc biết

rõ các pháp. Đối với các pháp, tâm không chấp trước, gọi là được giải thoát. Sau sẽ giải thích riêng.

“Như hoa sen ở đời chẳng nhiễm”, tức ở nơi hữu mà chẳng nhiễm, đây là nói xa lìa ái nhiễm.

“Thường khéo vào nơi hạnh không tịch”, ở nơi không mà thường thấu suốt, đây là nói về xa lìa kiến chấp.

“Thông đạt pháp tướng không ngăn ngại”, tức nơi hữu mà thấu rõ; đây là nói về lìa si.

“Lạ đáng Vô y như hư không”, tức ở nơi không mà chứng biết, đây là nói về lìa vọng tưởng. Như hư không bình đẳng, không chỗ gá nương, Đức Phật cũng như thế.

“Chứng tâm bình đẳng không chấp thủ”, cho nên nói là không gá nương (vô sở y).

Từ đoạn hiển lọng báu đến đây, nếu đối chiếu với phần trước thì thuộc về chánh tông, nếu so sánh với đoạn sau thì vẫn còn ở nghĩa duyên khởi, nên cũng thuộc phần Tựa.

Từ đây trở xuống mới là phần chánh tông. Nhân Bảo Tích thưa hỏi mà Như Lai giảng nói về nhân quả Tịnh độ. Gồm hai: Một là, từ đầu tiên cho đến câu “tùy nơi tâm tịnh thì cõi Phật tịnh”. Đoạn hai, bắt đầu từ câu “Bấy giờ, Xá-lợi-phất nương sức oai thần của Phật” về sau. Hai đoạn này nếu tạm phân biệt theo tướng chung thì đoạn đầu chỉ nói về nhân Tịnh độ, ví như có nêu quả, cũng là dùng đối chiếu để hiểu rõ nhân. Đoạn sau chỉ nói về quả Tịnh độ. Nếu phân biệt kỹ để luận thì đoạn đầu nhân Bảo Tích thưa thỉnh mà luận rõ về nhân quả Tịnh độ. Đoạn sau nhân nơi Xá-lợi-phất nghi mà trừ nghi để hiển Tịnh độ, để thành tựu nghĩa trước. Trong đoạn đầu có bốn phần:

1. Bảo Tích... thưa thỉnh là phần nguyên do.
2. Như Lai khen ngợi bảo lắng nghe, Như Lai sẽ nói.
3. Bảo Tích... vâng theo lời dạy mà nghe nhận.
4. Đức Phật diễn thuyết.

Trong phần đầu ghi Bảo Tích, đây là nêu người thưa hỏi.

Câu “Thuyết kệ xong” là dùng để kết thúc đoạn trước phát khởi văn sau.

“Bạch Phật Thế Tôn!”, là cung kính xin trình bày lời thưa thỉnh.

“Đều đã phát tâm...”, tức trình bày ước nguyện của mình.

Trước đã thấy Như Lai hợp các lọng báu làm một, hiển hiện thần biến Bất tư nghị, nên phát tâm nguyện cầu, gọi là phát tâm. Mọi người đồng như thế, gọi là “đều phát tâm”. Phát tâm xong, gọi là “Đã phát”.

A-nậu Bồ-đề là âm Phạm, Hán dịch là Vô thượng Chánh chân Chánh đạo. A là Vô, Nậu-đa là Thượng, Tam là Chánh, Miệu là Chân, Tam là Chánh, Bồ-đề là Đạo. Mong cầu đạo này là phát tâm. Ý nghĩa về tâm Bồ-đề sau sẽ giải thích rõ. Vì sao như thế? Vì tâm là gốc của hạnh, tức nói đã có gốc rồi, chỉ cần tu hành nên đó là nhân phát khởi lời thưa hỏi sau.

Từ câu “Nguyện xin được nghe” trở xuống là chánh thức nêu lời hỏi.

“Nguyện xin được nghe về cõi Phật thanh tịnh”, là nêu lên điều cầu thỉnh, cầu nghe được quả thường. Nguyện nghe được Phật là cầu nghe được quả Chánh báo, nguyện nghe Tịnh độ là cầu nghe quả Y báo. Ở đây cầu nghe quả Y báo là căn cứ vào Chánh báo để luận.

“Duy nguyện Thế Tôn dạy hạnh tu được Tịnh độ của Bồ-tát”, tức xin nói về nhân Tịnh độ. Duy là lời cung kính, cũng như nghĩa chữ chuyên (chỉ xin), tức chỉ cầu xin Như Lai nói về hạnh tu Tịnh độ, cho nên nói “duy nguyện”.

Trước là căn cứ theo quả đức để hiểu rõ nguyện văn của mình mà không nói đến lời thỉnh, còn ở đây căn cứ theo nhân hạnh để nói về lời thỉnh mà không hiển bày nguyện văn. Lời nói thì có ẩn và lộ nhưng đạo lý thì đều thông suốt.

Thứ hai, Như Lai khen lời hỏi, bảo lóng nghe ngài sẽ tuyên nói, gồm hai:

1. Dặn bảo.
2. Chấp nhận tuyên nói.

Trong lời khen ngợi có nói: “Hay thay! Hay thay!” là lời khen ngợi chung. Nói thiện giống như nói hảo (hay, tốt), tức câu hỏi rất hay (nãi) có thể vì các Bồ-tát hỏi... mà xuất ra việc thiện. Tức là biểu thị sự hy hữu, siêu việt. Nghĩa là vô lượng chúng sinh không thể hỏi được mà đến như ông mới có khả năng nêu ra, vì thế nói là “mới có thể”. Hai câu trước căn cứ theo ý sau để khen ngợi, vì thế nói rằng: “Vì các Bồ-tát hỏi về hạnh tu Tịnh độ”. Nếu theo câu trước lẽ ra phải ghi: “Mới có thể nguyện nghe cõi Phật thanh tịnh”, nhưng lược bỏ chẳng ghi. Nói “Đế thính, thiện tư”, là lời răn bảo. Đế tức thẩm đế, thiện tức ủy thiện, nghĩa là “lắng nghe cho kỹ, suy nghĩ cho rất ráo”. Nghe kỹ thì được nghe đầy đủ, nghĩa rất ráo thì lãnh hội được nghĩa, cho nên đồng nêu lên để răn bảo. Nhớ nghĩ thì có thể giữ gìn vững chắc được văn nghĩa không để quên sót, cho nên dạy nên nghĩ nhớ, sẽ nói cho ông nghe.

Từ câu “Lúc bấy giờ, Bảo Tích và năm trăm Trưởng giả...” trở

xuống là đoạn thứ ba nói về các Trưởng giả cung kính vâng lời dạy lắng nghe. Sau câu này là đoạn thứ tư, Đức Phật giảng thuyết. Trong đó, trước tiên giải thích nghĩa Tịnh độ, sau đó giải thích văn. Nghĩa thì như Biệt chương đã nói; văn thì gồm hai:

1. Căn cứ theo hạnh đại bi tùy hữu mà tuyên thuyết chúng sinh là cõi Phật.

2. Từ câu “Trực tâm” trở xuống, là căn cứ theo xuất thế, thuận hạnh Bồ-đề mà nói trực tâm... là cõi Phật.

Trong phần một gồm ba:

1. Nói chung chúng sinh là cõi Phật.

2. Từ câu “Sở dĩ” trở lên là giải thích nghĩa “chúng sinh là cõi Phật” ở trước. Lãnh lấy cõi Phật là vì chúng sinh, cho nên nói chúng sinh là cõi Phật.

3. Từ câu “Sở dĩ...” trở xuống là chuyển giải thích nghĩa “Vì chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật”.

Trong đoạn đầu nói các loại chúng sinh là cõi Phật, tức là từ trong duyên mà nói cõi nước; cõi nước nhân đại bi mà được, đại bi do chúng sinh mà khởi; vì có chúng sinh nên Bồ-tát khởi Bi, vì lòng Bi nên được cõi nước, cho nên nói chúng sinh là cõi Phật vậy. Lòng đại bi vô hạn bằng với các loài hữu tình vô hạn trong cõi chúng sinh, cho nên nói tất cả chúng sinh loại đều là cõi Phật.

Trong đoạn hai nói “Vì sao?” tức là hỏi việc trước phát khởi lời giải đáp sau. Cõi nước là quả báo của tự kỷ, cho nên nói các loại chúng sinh kia là cõi Phật của ta. Sau sẽ đối chiếu giải thích. Ý nghĩa giải thích cũng như trước, tức Bồ-tát lãnh lấy cõi Phật là vì chúng sinh; được cõi Phật là do chúng sinh. Cho nên nói chúng sinh là cõi Phật. Văn gồm bốn câu: Hai câu đầu là đối với chúng sinh trước mười địa, hai câu sau là đối với chúng sinh ở giai vị mười địa. Hai câu đầu là hóa thỉ điều chung. Hóa thỉ tức giáo hóa hàng chúng sinh trước chủng tánh khiến họ sinh tín hiểu; điều chung tức làm cho hàng chúng sinh từ chủng tánh trở lên phát khởi tu hành. Cũng có thể nói hóa tức giáo hóa làm cho sinh thiện. Tâm thiện trước kia không, nay bỗng nhiên làm cho có, nên gọi là hóa. Nói điều tức là điều phục, khiến xa lìa tội lỗi; xa lìa các lỗi, tùy thuận pháp tánh cho nên gọi là điều phục.

“Tùy chúng sinh được hóa độ mà lãnh lấy cõi Phật”, vì nương vào Tịnh độ mà giáo hóa người sinh thiện, cho nên lãnh lấy cõi Phật. Như chỉ một lần sinh vào cõi Di-đà thì vĩnh viễn chẳng lui sụt thiện căn.

“Vì điều phục chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật”, tức là nương vào

Tịnh độ điều phục người, khiến xa lìa điều ác mà lãnh lấy cõi Phật. Như chỉ một lần sinh vào cõi Di-đà thì vĩnh viễn xa lìa các lỗi. Hai câu sau nói “vào Phật tuệ” tức chứng nhập quả Phật; “Khởi căn tánh Bồ-tát” tức phát khởi nhân hạnh. Cũng có thể nói “vào Phật tuệ” là tuệ trang nghiêm, khởi Bồ-tát căn là phước trang nghiêm. Trong văn, đầu tiên ghi “nên dùng cõi nước nào để nhập tuệ Phật”; tùy theo chỗ thích hợp của chúng sinh, nên gọi là “nên dùng”; vì nương vào Tịnh độ để nhiếp các Bồ-tát tu tuệ trang nghiêm, cho nên lãnh lấy cõi Phật. Sơ địa trở lên đều nhập Trí địa của chư Phật ba đời, nhưng vì giáo hóa chúng sinh nhập Trí địa này, cho nên lãnh lấy cõi Phật.

“Nên dùng cõi nước nào để khởi Bồ-tát căn, mà lãnh lấy cõi Phật”, nói “nên dùng” thì nghĩa cũng như trên. Vì nương vào Tịnh độ để giáo hóa các Bồ-tát tu phước trang nghiêm nên lãnh lấy cõi Phật. Chỗ làm của Bồ-tát là gốc của Phật; vì căn cứ theo người để luận nên gọi là Bồ-tát căn. Cũng có thể nói trong Bồ-tát hạnh, căn khởi đầu làm gốc cho sau này nên gọi là Bồ-tát căn. Nhưng chỗ gá nương của các chúng sinh bất đồng, nên con đường khởi đầu mỗi mỗi cũng khác, vì thế cùng nói “nên dùng cõi nước nào?”. Bồ-tát vì điều này mà lãnh lấy các cõi Phật.

Hỏi:

- Cõi nước được lãnh lấy là chân hay là ứng?

Đáp:

- Thể là chân, dụng là ứng. Ứng ắt nương vào chân, nên vì hiện ứng mà lãnh lấy cõi chân thật.

Thứ ba, chuyên giải thích nghĩa vì chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật. Trước là hỏi sau là giải thích; nói sở dĩ tức là hỏi. Lời hỏi có hai ý:

1. Hỏi Bồ-tát được Tịnh độ thì tự an ổn, vì sao chỉ nói là vì chúng sinh?

2. Hỏi tuệ quán không, phá tướng có thể đối trị nhiễm ô đạt được Tịnh độ, nhưng chúng sinh là tâm chấp thủ hữu, vì sao có thể được Tịnh độ?

Sau đây là đối chiếu với hai ý để giải thích. Câu “Bồ-tát lãnh lấy cõi Phật là vì lợi ích các chúng sinh”, là lời giải thích ý đầu tiên. Tuy được tự an ổn, nhưng ý lãnh lấy cõi Phật vốn là vì chúng sinh”, cho nên nói vì chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật. Câu “Thí như có người...” trở xuống là giải thích ý sau. Ý giải thích như thế nào? Tịnh độ là quả của công đức, nếu chỉ có không thì chẳng thành, cho nên nhờ chúng sinh

mới có thể được Tịnh độ. Trước nêu dụ, sau là hợp.

“Như có người xây dựng nhà cửa trên đất trống, tùy ý không ngăn ngại”, tức là thuận nêu lên chỉ được. Người dụ cho Bồ-tát tu tập khởi Tịnh độ gọi là xây dựng nhà cửa; nương vào không để tu tuệ, nương vào hữu mà khởi Bi gọi là đất trống; dùng hai pháp này để cầu Tịnh độ, được Tịnh độ không khó, gọi là không ngăn ngại.

“Nếu xây dựng trên hư không thì chẳng thành”, là nêu lên điều sai trái để hiển đức. Bồ hữu chỉ giữ không, không đạt được cõi nước, gọi là chẳng thành. Sau đây là hợp để hiển thị pháp. Đầu tiên hợp chỗ được nêu trước, Bồ-tát hợp với người, luận pháp đồng với dụ, cho nên gọi là “như thế”, vì thành tựu chúng sinh hợp với “trên đất”, trống không thì lược bỏ không hợp. Nguyện lãnh lấy cõi Phật hợp với xây dựng nhà cửa; tùy ý không ngăn ngại, lược bỏ không hợp; nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng ở nơi hư không là hợp với điều sai trái nêu sau. Thuận là không thì chẳng thành, cho nên nói là “chẳng thể”. Đoạn thứ hai là nói về hạnh xuất thế thuận Bồ-đề là nhân Tịnh độ, gồm hai ý:

1. Nói về thể của hạnh.

2. Từ câu “Như thế! Này Bảo Tích! Tùy trực tâm thì có thể phát hạnh” trở xuống là nói về nghĩa hạnh tu tập thứ tự thành tựu. Ý trước gồm mười bảy câu, mỗi một câu thì trước tiên đều nêu nhân, để đối với việc nguyện xin nói hạnh Tịnh độ của Bồ-tát trong lời cầu thỉnh ở trên, sau đều nêu quả để đối với việc nguyện nghe được cõi Phật thanh tịnh, trong lời cầu thỉnh ở trên. Trong lời văn đều có nói “Bồ-tát thành Phật”, tức là đối với việc “nguyện nghe được Phật” trong lời thỉnh ở trước; câu “chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước đó” là đối với câu nguyện nghe được cõi nước thanh tịnh” nêu trên, những nghĩa này nên biết. Văn lại có hai:

1. Tu pháp thiện khởi hạnh Tịnh độ.

2. Từ câu “thuyết trừ tám nạn...” trở xuống là nói về nghĩa lìa pháp ác, xả bỏ hạnh ược.

Trong phần tu thiện có ba câu:

Thứ nhất, theo nhân, gồm có ba ý: Một là, tâm khởi hạnh; hai là, từ câu “Bố thí...” trở xuống là nói về hạnh được khởi; ba là, từ câu “hồi hướng...” trở xuống là nói về tâm chuyển hạnh.

Thứ hai, căn cứ theo quả, luận chung về quả Tịnh độ thì có ba trang nghiêm:

1. Sự trang nghiêm, tức các vật báu.

2. Pháp trang nghiêm, tức là gió, linh, cây cối... đều nói pháp.

3. Người trang nghiêm, tức chúng sinh thắng thiện sống nơi ấy.

Trong đoạn này từ câu đầu cho đến câu “ba mươi bảy phẩm trợ đạo là Tịnh độ của Bồ-tát” là nói về người trang nghiêm, đều nói người thiện sinh sang nước ấy. Câu “Tâm hồi hướng...” là nói về sự trang nghiêm và pháp trang nghiêm. Cho nên văn sau có nói “đạt được cõi nước có tất cả các công đức”. Lý chân thật thì đều thông, nhưng lời thì có ẩn và hiển.

Thứ ba, tùy văn giải thích. Trong phần căn cứ theo nhân, trước giải thích đoạn thứ nhất là tâm khởi hạnh. Tâm có ba là Trực tâm, Thâm tâm và Đại thừa tâm. Về tâm Đại thừa này thì trong phần trang nghiêm đầu tiên nói ở sau ghi là Bồ-đề tâm, vả lại trong phần ấy còn có một loại tâm khác tên là phát hạnh tâm, nhưng lược không ghi. Ý khởi hạnh gọi là phát hạnh tâm.

Đầu tiên nói Trực tâm là Tịnh độ tức là đối với quả mà luận nhân, ứng với câu “Chỉ nguyện được nói hạnh Tịnh độ” ở đoạn trước. Quả thanh tịnh vi diệu, nếu dùng tâm trống không thì chẳng được, cho nên cần phải nói Trực tâm là nhân. Trực tâm có hai loại như kinh Niết-bàn đã ghi, đó là:

1. Tự hành trực, khởi hạnh chẳng luống suông.
2. Hóa tha hạnh trực, thì lợi vật chẳng tà vạy.

Từ nhân này mà được quả Tịnh độ. Thế Tôn từ trong nhân mà lập tên quả, cho nên nói trực tâm là Tịnh độ, giống như thế gian nói thức ăn là sinh mạng. Các hạnh khác cũng như thế.

“Khi Bồ-tát thành Phật, thì những chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước đó”, đây là luận nhân được quả, cũng gọi là nêu quả để hiển nhân, ứng với câu “nguyện được nghe cõi Phật thanh tịnh” ở trên. “Bồ-tát thành Phật” tức chứng đắc Phật quả. “Chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước ấy”, là cõi nước thanh tịnh. Chẳng siểm khúc là tên khác của trực tâm. Bồ-tát tự trực tâm, thì sao có thể khiến cho các chúng sinh trực tâm sinh vào cõi nước của ngài? Gồm bốn nghĩa:

1. Vì sức tịnh nghiệp của trực tâm tự nhiên cảm được những chúng sinh không siểm khúc sinh sang, như kẻ sát sinh thì tự nhiên cảm các chúng sinh sát sinh sinh vào nhà mình.

2. Do mình trực tâm mà khiến cho các chúng sinh trực tâm khác thích gần gũi yêu mến, vì thế làm các chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước ấy.

3. Mình trực tâm dạy dỗ các chúng sinh được độ kia, khiến họ quy hướng về, cho nên các chúng sinh không siểm khúc sinh sang.

4. Do trực tâm mà được Tịnh độ tốt đẹp, do cõi nước tốt đẹp, cho nên chúng sinh đều thích cư trú, vì thế các chúng sinh không siểm khúc sinh sang. Các hạnh khác cũng như thế.

Thứ hai, nói Thâm tâm, là đối với quả mà luận nhân. Tin thích ân cần gọi là thâm tâm, Địa luận nói thâm tâm là tâm tin ưa... “Khi Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Nói những chúng sinh có đầy đủ các công đức sinh sang nước kia”, tức cho thâm tâm là nhân của các hạnh, có thể sinh muôn đức. Vì sức này mà chúng sinh có đầy đủ công đức sinh về.

Nói tâm Đại thừa là Tịnh độ tức đối quả luận nhân. Đây gọi tâm cầu Phật là tâm Đại thừa. Hành vận chuyển thông suốt gọi là thừa, trong các thừa không có thừa nào hơn nên gọi là Đại. Lại Phật, Bồ-tát gọi là Đại. Sở thừa của bậc Đại nhân, nên gọi là Đại thừa. Ý cầu mong việc này gọi là tâm Đại thừa. Có bộ kinh ghi là tâm Bồ-đề thì cũng không sai. Do đây mà được cõi nước nên gọi là Tịnh độ; đắc quả thì có thể biết được.

Trên là nói về tâm khởi hạnh, sau đây là nói về hạnh được tâm kia khởi. Gồm hai:

1. Nói về thể của hạnh.

2. Từ câu “ba mươi bảy phẩm Trợ đạo” trở xuống là nói về hạnh thành thực đắc đạo. Trong đoạn đầu nói về thể của hạnh, thì sáu Độ là tự lợi, từ “bốn Vô lượng tâm” trở xuống là nói về lợi tha. Trong phần tự lợi, nói bố thí là nêu nhân, từ câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Nói “xả bỏ tất cả” tức là Bố thí. Do mình bố thí cho nên cảm chúng sinh kia sinh về. Nói “Trì giới” là nêu nhân, từ câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. “Nói chúng sinh tu mười nghiệp đạo thiện, hạnh nguyện viên mãn sẽ sinh về nước ấy”, tức nói mười thiện đạo là giới, thực hành thập thiện đạo là giới hạnh, nguyện viên mãn tức tâm giới đã cùng tột. Vì tự trì giới, cho nên khiến cho chúng sinh tu thập thiện, hạnh nguyện viên mãn sinh về. Nói nhấn nhục là nêu nhân, sau nói được quả. Kinh văn khác nhau. Vả lại, văn kinh nói thẳng rằng “Các chúng sinh đủ ba mươi hai tướng trang nghiêm sẽ sinh sang nước ấy”, đây là nói thẳng vào quả. Nghĩa này thế nào? Tu nhấn thì xa lìa sâu hận được báo thân đoan chánh. Bồ-tát tự tu nhấn nhục, đạt được các tướng quý và vẻ đẹp thì vị lai những chúng sinh tu hành nhấn nhục được các tướng quý và vẻ đẹp sinh về. Có bản nói “Chúng sinh nhu hòa có đủ ba mươi hai tướng quý sẽ sinh về”. Đây là nói về nhân chung. Nhu hòa là tên khác của nhấn nhục. Bồ-tát tự tu nhấn nhục nhu hòa được quả

tướng hảo, thì vị lai lại có những chúng sinh như thế sinh về. Ba mươi hai tướng thì như kinh Niết-bàn đã nói, kinh Địa Trì cũng có ghi. Các hạnh đều đạt được là luận theo nhân. Nói tinh tấn là nêu nhân. Từ câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Siêng năng tu tất cả tức là Tinh tấn. Nói thiền định là nêu nhân, từ câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Nhiếp tâm chẳng loạn gọi là Thiền định. Trí tuệ là nêu nhân, từ câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. “Những chúng sinh đạt chánh định sinh sang nước ấy”, hàng chúng tánh trở lên gọi là chánh định tuệ. Tuệ hạnh đã thành tựu thì trụ tại chánh định tuệ. Người trụ ở chánh định là do thành tựu tuệ hạnh. Do tự tu tuệ mà chánh định chẳng lui sụt, nên khiến cho những chúng sinh như thế sinh về.

Trong phần lợi tha, đầu tiên nêu bốn Vô lượng tâm là nói về tâm lợi tha, thứ hai nêu bốn nhiếp là nói về hạnh lợi tha, thứ ba nêu phương tiện là nói về trí lợi tha. Trong phần tâm lợi tha thì bốn Vô lượng tâm là Tịnh độ của Bồ-tát, đây là đối với quả mà luận nhân. Từ, Bi, Hỷ, Xả là bốn Vô lượng tâm, văn sau sẽ giải thích. Câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Yêu mến gọi là Từ, thương xót gọi là Bi, vui mừng là Hỷ, vong hoài là Xả, tâm không chấp giữ gọi là vong hoài. Trong hạnh lợi tha, nói bốn Nhiếp pháp là nêu nhân. Bốn nhiếp là Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành và Đồng sự, ý nghĩa như Biệt chương đã nói, nay nên luận thêm. Đầu tiên là giải thích tên gọi. Bố thí, như trên đã giải thích. Nhân bố thí tài vật mà chúng sinh theo đạo gọi là Bố thí nhiếp. Pháp này và đàn độ có gì khác nhau? Thể thì đồng mà nghĩa thì khác. Nếu chỉ ban phát tài vật thì gọi là Đàn độ; Nếu nhờ nơi bố thí tài vật mà mọi người theo đạo tu tập thì gọi là bố thí nhiếp. Ái ngữ, tức nói lời hòa dịu dễ mến. Nhân ái ngữ mà chúng sinh theo Đạo tu tập gọi là Ái ngữ nhiếp. Lợi ích, trong kinh luận cũng gọi là lợi hành, giải thích nghĩa chung thì chỉ là một, nhưng nếu giải thích riêng, thì làm nhuần thấm đầy đủ là lợi ích, giáo hóa khiến chúng sinh phát khởi tu đạo gọi là Lợi hành; nhân lợi hành mà khiến người theo đạo tu tập gọi là Lợi hành nhiếp. Đồng lợi, trong kinh luận gọi là đồng sự cũng gọi là đồng hành, giải thích chung thì chỉ một, nếu phân biệt thì cùng làm việc gọi là Đồng sự, cùng tu hành gọi là đồng hành, cùng thành tựu đức gọi là đồng lợi. Nghĩa đầu là bậc hạ, thứ hai là bậc trung, thứ ba là hơn hết. Nhân đồng sự mà khiến chúng sinh tu đạo gọi là đồng sự nhiếp, Đồng hành nhiếp. Câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. “Các chúng sinh được nhiếp phục bởi giải thoát sẽ sinh sang nước ấy”, tức là dùng bốn Nhiếp pháp, nhiếp phục các chúng sinh khiến cho họ được giải thoát, đến thời

vị lai khi thành Phật, sẽ có những chúng sinh được nhiếp phục giải thoát xuất thế sinh sang.

Trong Trí lợi tha nói phương tiện là nêu nhân. Trí giáo hóa khéo léo gọi là phương tiện. Ở đây nên nói đủ “Bốn Vô ngại tuệ là phương tiện”. Cho nên sau đó nói: “Chúng sinh đạt được tuệ vô ngại sinh sang nước ấy”, chứng quả thì có thể tự biết.

Trên là nói về hạnh, sau đây là nói về đạo hạnh thành thực rộng thông gọi là đạo. Đạo hạnh rất nhiều, ở đây chỉ lược nêu ba mươi bảy phẩm.

“Ba mươi bảy phẩm là Tịnh độ của Bồ-tát”, là đối quả luận nhân, nghĩa sẽ giải thích ở sau. Câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Câu “Các chúng sinh có đủ Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác, Đạo sinh sang nước ấy”, là nói các chúng sinh có đầy đủ đạo sinh về. Niệm tức bốn Niệm là thân, thọ, tâm, pháp; Cần tức bốn cần là:

1. Điều ác chưa sinh làm cho chẳng sinh.
2. Điều ác đã sinh thì mau chóng diệt trừ.
3. Điều thiện chưa sinh thì làm cho sinh.
4. Điều thiện đã sinh thì làm cho tăng trưởng.

Thần túc tức là Như ý túc: Dục định, tấn định, niệm định, tuệ định. Căn tức năm Căn: Tín, tấn, niệm, định tuệ. Lực tức năm Lực, tên cũng đồng năm Căn. Giác tức Bảy giác: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, ý, hỷ, định và xả. Đạo tức tám Chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh mạng, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Vì tự mình tu nên khiến các chúng sinh này sinh về. Trên là nói về hạnh, sau đây là nói về tâm hồi hướng chuyển hạnh. Dùng sức hồi hướng làm cho các hạnh trước xả bỏ các hữu mà hướng đến Niết-bàn, nên gọi là chuyển hạnh. Nói hồi hướng là nêu nhân, tức xoay pháp thiện của mình về chỗ hướng đến gọi là hồi hướng. Hồi hướng có ba:

1. Hồi hướng Bồ-đề, tức dùng thiện căn của mình cầu Bồ-đề.
2. Hồi hướng chúng sinh, xoay chuyển thiện căn của mình trở lại ban cho chúng sinh.
3. Hồi hướng thật tế, xoay thiện căn của mình trở về cầu mé chân thật, như Biệt chương đã giải thích đủ.

Câu “Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả, cũng gọi là nêu quả để hiển nhân. Nói “được cõi nước có đầy đủ công đức”, nghĩa là các câu ở trên nói về người trang nghiêm để nêu việc người thiện sinh

sang nước kia, còn câu này nói về sự và pháp trang nghiêm nên mới nói “Cõi nước có đủ công đức”. Các vật báu trang nghiêm và các Phật pháp gọi là cõi nước có đủ các công đức. Trên là nói về tu thiện khởi hạnh Tịnh độ, dưới đây là nói về lìa ác bỏ hạnh ố độ.

Cõi nước đạt được không có các điều xấu ác. Trong đó có ba câu, một câu “thuyết trừ tám nạn” là dạy người xa lìa tội lỗi, hai câu sau nói về tự xa lìa. “Thuyết pháp trừ tám nạn là Tịnh độ” tức đối quả luận nhân, nghĩa là dạy người trừ nạn là nhân Tịnh độ. Thế nào là tám nạn? Ba đường là ba nạn, bốn nạn trong loài người là:

1. Những người mù bẩm sinh.
2. Thế bi triện thông gọi là kiến.
3. Sinh thời không gặp Phật.
4. Uất-đơn-việt.

Trong bốn nạn này thì nạn thứ nhất là căn cứ theo khổ, nạn thứ hai là căn cứ theo ác, hai nạn này thuộc về thể nạn, thứ ba là căn cứ theo thời; nạn thứ bốn căn cứ theo xứ; tổng cộng bảy nạn; nạn thứ tám là sinh vào cõi trời Trường thọ. Nghĩa là ở cõi sắc và vô sắc, nơi đây không có bước khởi đầu nhập Thánh đạo, cho nên gọi là nạn, trừ Bích-chi-Phật. Dạy người tu đối trị để xả bỏ tám nạn này nên gọi là “Thuyết trừ”. Tu tập các pháp đối trị nào để trừ tám nạn? Căn cứ theo luận Thành Thật thì bốn luân của trời người đối trị với tám nạn:

1. Trụ nơi cõi thiện, tức là sinh vào vùng trung tâm, đối trị với năm nạn là ba đường, Uất-đơn-việt và trời Trường thọ.
2. Nương vào người thiện, nghĩa là gặp Phật xuất thế, đối trị với nạn sinh thời không gặp Phật ở đời.
3. Tự phát chánh nguyện, nghĩa là có tâm chánh kiến, đối trị với thế bi triện thông.
4. Luôn trồng căn lành để đối trị với các nạn đui, điếc, câm, ngọng bẩm sinh.

Nếu chỉ căn cứ theo hạnh để luận về đối trị thì thọ trì giới cấm đối trị với ba đường; thích thực hành pháp bố thí, xa lìa bỏn sẻn, đối trị với đui, điếc... bẩm sinh; tu tập tin hiểu chân chánh đối trị với thế bi triện thông; gần gũi Thiện tri thức, nguyện được gặp Phật xuất thế đối trị với nạn sinh thời không gặp Phật. Nguyện sinh vào vùng trung tâm đối trị với Uất-đơn-việt và trời Trường thọ. Dạy người trừ nạn, được cõi nước an tịnh, cho nên gọi là cõi. Câu “Khi Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Cõi nước không có ba ác, tám nạn, tức không có quả ác. Dạy người trừ nạn là nhân; Tịnh độ không có nhân, xa lìa nạn biện thông, lẽ

ra là không nhân, vì sao lại nói chung là không có quả? Kinh Niết-bàn nói Nhất-xiển-đề... là báo chướng, nhiều đời tích tập mới thành, vì thế nói lìa nhân này cũng gọi là không có quả.

Hai câu sau là tự xa lìa lỗi “Tự giữ giới hạnh chẳng chê lỗi người là Tịnh độ”, tức là giữ giới xuất gia, xa lìa lỗi về Đạo. Mình không phạm giới gọi là tự giữ giới. Chẳng thấy lỗi người gọi là chẳng chê lỗi người, đây là nêu nhân. “Khi Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Cõi nước không có danh từ phạm giới cấm là không có nhân ác. Danh từ phạm cấm còn không, hà huống gì có việc phạm cấm? Nêu ý này để hiển thị cảnh giới rất ráo thanh tịnh.

“Thực hành thập thiện nghiệp đạo là Tịnh độ”, tức giữ giới tại gia, xa lìa tội lỗi của thế tục. Như kinh Niết-bàn, khi luận về đức thứ tư (tịnh) cũng nói rõ mười thiện đạo là nhân của Tịnh độ, tương tự như kinh này. Thân lìa ba tà, miệng không có bốn lỗi, ý dứt ba ác là mười. Mười điều này thuần là làm lợi ích nên gọi là thiện. Đạo có hai nghĩa:

1. Đối với tư, tâm thông suốt đến tư trước gọi là đạo, nếu đối với quả sau thì từ nhân thông đến quả gọi là đạo; gồm có năm bậc như kinh đã nói; đó là mười thiện của phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật, đầy đủ như Biệt chương đã ghi. Bồ-tát tu tập đầy đủ mười thiện này làm nhân cho Tịnh độ, nên gọi là độ (cõi).

Sau đây là nói về “Đắc quả”. Nói chung về các chúng sinh tu nhân quả thập thiện sinh sang nước kia. Chẳng yếu mạng là không có quả của sát sinh, nói giàu có lớn là không có quả của trộm cắp, đây là nói không quả. Nói Phạm hạnh là không có hạnh tà dâm; lời nói chắc thật là không có hạnh vọng ngữ; thường nói lời nhu hòa, là không có hạnh của ác khẩu, đây là nói không nhân. Quyến thuộc chẳng xa lìa là không có quả của lưỡng thiệt; khéo hòa giải tranh tụng là không có hạnh lưỡng thiệt; lời nói có lợi ích là không có hạnh ỷ ngữ; lời nói không ganh ghét là không có hạnh tham lam tật đố; lời nói không sân hận là không có hạnh giận dữ; lời nói có chánh kiến tức không có hạnh tà kiến. Tự tu mười thiện làm nhân cho nên cảm được chúng sinh ấy sinh về. Ba câu sau này cũng là chung cho người trang nghiêm.

Trên nói thể của hạnh, sau đây là nói về nghĩa hạnh tu thứ tự thành tựu. Gồm hai:

1. Phân biệt.
2. Tổng kết khuyên tu.

Trong phần phân biệt, có nói “Như thế! Bảo Tích!”, là lời cáo phát chung, tức là việc nói dưới đây thật đúng như vậy, nên gọi là “như

thì” (như thế).

Tùy theo Trực tâm kia, tức là nói chửi tánh tâm, vì hàng Chứng tánh trở lên, tâm không tà vạy hư dối, nên gọi là Trực. Nói “thì luôn phát hạnh” tức là hành giải tâm, vì hạnh giải phát tâm cầu hạnh xuất thế gian cho nên gọi là phát hạnh. Nói “Tùy theo việc phát hạnh kia” tức nương đoạn trước phát khởi văn sau. Được thâm tâm tức là tâm Sơ địa. Sơ địa trở lên tin thích bền chắc nên gọi là thâm tâm.

“Tùy thâm tâm kia mà ý điều phục” là hạnh của Địa thứ hai. Trong Địa thứ hai, trì giới xa lìa lỗi lầm gọi là điều phục; cho nên mười trực tâm của Địa thứ hai có nói tâm nhu hòa và tâm điều phục.

“Tùy ý điều phục kia thì được như thuyết mà hành” là hạnh của Địa thứ ba. Nương vào điều đã nghe mà tu gọi là như thuyết mà hành. Cho nên Địa thứ ba nói như thuyết thực hành là được Phật pháp. Không thể chỉ miệng nói mà vắng lặng nhập vào các thiền định.

“Tùy như thuyết mà hành thì có thể hồi hương” là hạnh của Địa thứ tư, năm, sáu. Vì tu tập thuận nhẫn hương đến vô sinh, cho nên gọi là hồi hương.

“Tùy hồi hương kia mà có phương tiện”, là hạnh của Địa thứ bảy; Vì tu tập mười phương tiện tuệ, nên gọi là phương tiện.

“Tùy phương tiện thì sẽ thành tựu chúng sinh” là phát khởi thắng hạnh của Địa thứ bảy, cũng có thể Địa thứ bảy tu vô lượng đức, giáo hóa chúng sinh nên gọi là thành tựu chúng sinh.

“Tùy nơi thành tựu chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh” là hạnh của Địa thứ tám. Địa thứ tám tu tập làm thanh tịnh cõi Phật nên gọi là cõi Phật thanh tịnh.

“Tùy cõi Phật tịnh mà thuyết pháp tịnh” là hạnh của Địa thứ chín. Địa thứ chín có biện tài thuyết pháp cho người nghe, nên gọi là thuyết pháp tịnh.

“Tùy thuyết pháp tịnh thì trí tuệ tịnh” là hạnh của Địa thứ mười. Địa thứ mười thành tựu trí tuệ Ba-la-mật, nên gọi là trí tuệ tịnh.

“Tùy trí tuệ tịnh thì tâm tịnh” là kim cang tâm tịnh. Nói “Tùy tâm tịnh” là y cứ vào ý trước để phát khởi ý sau. “Thì tất cả công đức đều tịnh” là quả Phật tịnh. Do kim cang tâm mà được tất cả công đức thanh tịnh của Phật. Quả Tịnh độ thuộc về tất cả công đức thanh tịnh.

Trên là luận riêng, sau đây là kết luận khuyên tu. Các câu trên đều y cứ theo văn sau để khuyên tu, còn các câu khác lược bỏ không nêu. Nói “vì thế” nghĩa là nói “Tâm tịnh thì được Tịnh độ có tất cả công đức của Phật” nêu trên. “Nếu Bồ-tát muốn được cõi tịnh thì nên tịnh

tâm mình”, đây là nêu quả để khuyên tu nhân. “Tùy tâm tịnh thì cõi Phật tịnh” tức là luận nhân được quả.

Có người nói rằng tâm tịnh là quả. Điều này chẳng phải, văn sau có giải thích: Vì khi còn làm Bồ-tát ý chẳng tịnh sao? Ý tức là tâm; điều này rõ ràng chẳng phải quả.

Trên đã chính thức luận về nhân quả Tịnh độ, sau đây là phần lớn thứ hai nói về trừ nghi hiển Tịnh độ. Vì sao phải như thế? Trước nói nhân Tịnh độ được quả Tịnh độ, mà Đức Phật thị hiện sống ở uế độ, sự và lời trái nhau thì điều nói ra thật khó tin, cho nên cần phải giải trừ mối nghi để thành tựu nghĩa trước đã nêu. Các kinh phần nhiều như thế. Cho nên trong kinh Niết-bàn, Đức Phật dạy Bồ-tát tu hạnh tịnh cõi Phật, thì Đức vương liền hỏi rằng: “Vì sao Như Lai không tu hạnh làm thanh tịnh cõi Phật mà tự cư trụ ở cõi uế? Phật liền đáp: “Cõi nước của ta thường thanh tịnh”, tương tự như cõi này. Văn này gồm ba đoạn:

1. Xá-lợi-phất khởi tâm nghi, suy nghĩ.

2. Từ câu “Phật biết điều Xá-lợi-phất suy nghĩ...” trở xuống là Phật trả lời để hiển Tịnh độ.

3. Từ câu “Khi Phật hiện cõi nước trang nghiêm thanh tịnh...” là phần giáo hóa đạt được lợi ích.

Đoạn thứ nhất:

Nói “Lúc bấy giờ” tức thời gian phát sinh niệm nghi ngờ, nghĩa là thời gian thuyết. Nói Xá-lợi-phất là nêu người có niệm nghi, trong kinh cũng gọi là Thu Lộ Tử, còn gọi là Ưu-ba-đề-xá. Xá-lợi là tên của người mẹ, mắt của người mẹ tựa như xá-lợi nên có tên ấy. Hán dịch là Thân. Phất-đa-la, Hán dịch là Tử. Con của bà Xá-lợi nên gọi là Xá-lợi-phất. Nói Thu Lộ tử là tên người mẹ, vì mắt của người mẹ tựa như mắt chim Thu lộ, cho nên đặt tên là Thu Lộ, vì đặt tên theo người mẹ nên gọi là Thu Lộ Tử. Ưu-ba-đề-xá là luận nghị; người này thông minh, trí tuệ sáng tỏ, nạn vấn, luận biện rất giỏi, cho nên đặt tên như thế. Vì sao chỉ có người này khởi nghi? Vì người này rất thông minh, trí tuệ bậc nhất, có thể phát sinh tâm nghi đối với pháp sâu xa, cho nên chỉ có một mình ngài khởi nghi mà thôi. Văn sau cũng có mấy lần như thế.

“Nhờ vào oai thần của Phật” là nêu nguyên do nghi ngờ; kẻ dưới nương vào sức của bậc trên gọi là thừa (nhờ vào). Oai tức oai đức, thần tức thần lực. Ở đây nói nhờ oai lực của Như Lai gia bị, mà sinh niệm nghi. Vì sao như thế? Vì niệm này sẽ khai phát một sự việc rất lớn, cho nên phải nương nhờ. Nói “nương nhờ oai lực của Phật”, là hiển thị niệm kế hợp với thường.

“Nghĩ rằng” tức chánh thức khởi tâm nghi. Sau đó là hiển tướng nghi.

“Nếu tâm Bồ-tát tịnh”, là nêu lại lời Phật nói ở trên. Sinh nghi là do lời này cho nên phải nêu lại.

Sau đây là căn cứ theo việc sinh nghi: Nói “Thế Tôn ta” là nêu lên người bị nghi. Để phân biệt với các Đức Phật ở cõi Tịnh phương khác nên gọi là “Thế Tôn ta”. Đức Phật này trụ ở cõi uế, nếu bị nghi ngờ thì đáng kinh sợ, cho nên phải nêu riêng. Phật đã đầy đủ các công đức, được thế gian kính ngưỡng cho nên có hiệu là Thế Tôn. Bậc tôn quý giáo hóa dạy dỗ ta, gọi là Thế Tôn ta.

“Khi xưa còn là Bồ-tát, ý chẳng tịnh sao, mà cõi Phật lại chẳng tịnh như thế?”, đây là nêu lên điều nghi. Nói rằng: “Xưa còn là Bồ-tát, ý chẳng tịnh sao?” là căn cứ theo quả để nghiệm nhân, nghi rằng tâm chẳng tịnh. Ý tức là tâm. Trước kia Đức Phật nói tâm tịnh thì cõi nước tịnh, nay Phật trụ ở cõi chẳng tịnh; xưa còn làm Bồ-tát ở giai vị tu nhân, tâm há chẳng tịnh sao mà cõi Phật này chẳng tịnh như thế, là dùng nhân để nghiệm quả, nghi rằng không có cõi tịnh. Xưa có tâm tịnh thì sẽ có cõi tịnh, vì nhân duyên gì mà cõi nước đạt được hôm nay chẳng tịnh như thế?

Sau đây là Đức Phật giải thích để hiển thị Tịnh độ. Hiển thị thế nào? Nói rằng cõi nước thật thanh tịnh mà chúng sinh chẳng thấy, cõi nước tùy theo chỗ chẳng thấy, nên chẳng thanh tịnh. Văn gồm ba phần:

1. Phật chính thức hiển thị Tịnh độ.
2. Loa kế hỗ trợ để hiển thị Tịnh độ.
3. Như Lai lập lại.

Ba phần này thành tựu cho nhau. Phật là hóa chủ vừa là người bị nghi, cho nên Phật phải giải thích trước. Phật tuy có nói tịnh, nhưng không người chứng kiến, cho nên lời nói khó tin, vì thế cần phải có Loa Kế nêu lên điều đã thấy để trợ giúp, hoàn thành lời Phật. Tuy Loa Kế nói mình đã thấy tịnh, nhưng Xá-lợi-phất chẳng thấy, giống như nói chẳng tin, cho nên Đức Phật phải hiển thị cõi Tịnh một lần nữa để trợ giúp hoàn thành lời của Loa Kế. Dùng ba phen này xoay vần giúp nhau mới hiển bày Tịnh độ, tương uế độ mới dứt. Vả lại trong phần thứ nhất, Đức Phật hiển thị Tịnh độ là để cho người nghe biết, phen thứ hai, Loa Kế nói mình đã thấy Tịnh độ là để người sinh tin hiểu, phen thứ ba, Như Lai che uế hiển tịnh là để cho người chứng kiến; đây là cách thứ tự dạy người.

Nói “Đức Phật biết niệm nghi ấy”, là nêu nguyên do để hiển thị Tịnh độ. Do biết được điều nghi, cho nên mới chỉ dạy.

“Liên bảo rằng...” là chính thức hiển bày Tịnh độ. Có bốn câu dùng dụ để hiển thị:

1. Như lai căn cứ theo dụ để phản vấn Xá-lợi, tức căn cứ theo việc Xá-lợi-phất đã biết so sánh với việc chưa biết, cho nên cần phản vấn.

Nói “Ý này thế nào?”, là căn cứ theo tâm để hỏi chung, hỏi ý hiểu, tức nơi ý của ông hiểu thế nào? “Mặt trời, mặt trăng há...” trở xuống là căn cứ theo sự để hỏi riêng. Đầu tiên hỏi “mặt trời, mặt trăng há chẳng tịnh ư?”, là một câu hỏi, tức căn cứ theo việc ấy để nói rõ cõi nước chẳng phải uế, vì thế mà hỏi Xá-lợi-phất. Da (ư?) là lời phủ định. “Mà người mù chẳng thấy?” là một câu hỏi nữa, tức căn cứ theo việc ấy để nói rõ lý do chẳng thấy, cho nên mới hỏi.

2. Xá-lợi-phất trả lời. Nói “không ạ!” là đáp chung, để nêu rõ ý nghĩa mặt trời, mặt trăng tuy người mà chẳng thấy, nhưng chẳng phải bất tịnh, nên trả lời là “không ạ!”. Sau đây là lời đáp riêng.

“Đây là lỗi của người mù”, đây là trả lời câu hỏi sau, suy ra lỗi do người mù.

“Chẳng phải là lỗi của mặt trời, mặt trăng” là trả lời câu hỏi trước, trừ lỗi cho mặt trời, mặt trăng, nói rõ mặt trời, mặt trăng kia không có lỗi bất tịnh.

3. Phật nắm bắt lời đáp mà so sánh để hiển thị Tịnh độ. “Vì chúng sinh có tội nên chẳng thấy cõi Phật của Như Lai trang nghiêm, thanh tịnh”, đây là nắm bắt câu trả lời trước để suy định là lỗi do phạm phư. Nói “Chẳng phải là lỗi của Như Lai”, tức nắm bắt câu trả lời sau mà giải trừ lỗi nơi Phật. Lời này hơi kín nhiệm. Nếu căn cứ theo dụ lẽ ra nên nói “Chẳng phải lỗi của cõi Phật”. Nhưng trước kia Xá-lợi-phất nghi ngờ Phật, cho nên nay cũng miễn trừ lỗi nơi Phật, vì thế mới nói “Chẳng phải là lỗi của Như Lai”. Lời này thì gồm chung, nếu phân biệt thì có hai: Một là, chẳng phải trong nhân, Như Lai có lỗi tâm bất tịnh; hai là, chẳng phải trong quả, Như Lai có lỗi cõi bất tịnh.

4. Y cứ theo lời đã nói để kết luận cõi nước của mình thanh tịnh, mà suy định do họ chẳng thấy.

“Ông tự chẳng thấy, tại sao lại nghi ngờ tâm và cõi nước của ta không thanh tịnh”. Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Loa Kế diễn bày Tịnh độ. Phật tuy có nói thanh tịnh, nhưng không có người chứng kiến việc tịnh thì chẳng có ai tin, cho nên Loa Kế nói Tịnh để trợ giúp thành tựu. Và lại, Xá-lợi-phất chưa trừ nghi chấp về tướng uế, cho nên Loa Kế

hiển tịnh để phá trừ. Văn gồm bốn đoạn:

1. Trách ngăn tâm chấp uế của Xá-lợi-phất.
2. Từ câu “vì sao...” trở xuống là Loa Kế tự trình bày điều đã thấy, để chứng minh cõi nước chân thật thanh tịnh, hầu thành tựu việc bảo Xá-lợi-phất chẳng nên suy nghĩ như thế.
3. Từ câu “Xá-lợi-phất nói ta thấy cõi này...” là Xá-lợi-phất nêu điều mình thấy để chứng minh cho việc chẳng phải cố ý trái phạm.
4. Loa Kế giải thích nguyên do Xá-lợi-phất thấy uế và nguyên do Bồ-tát thấy thanh tịnh.

Trong đoạn thứ nhất, nêu Loa Kế Phạm vương, tức là nói người ngăn trách; Xá-lợi-phất là người bị ngăn trách.

“Chớ suy nghĩ như thế, cho rằng cõi này bất tịnh”, là lời khuyên răn.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Loa kế trình bày điều đã thấy, để chứng minh cho cõi nước thanh tịnh. Nói “Vì sao như thế?” là vấn cật ý trước để phát khởi ý sau. “Vì sao chẳng nên cho rằng cõi Phật này bất tịnh?”. Từ câu “Ta thấy...” trở xuống là nói điều mình thấy, để chứng minh cho cõi nước thật thanh tịnh, hầu thành tựu điều chẳng nên nghĩ của Xá-lợi-phất ở trước.

“Ta thấy cõi nước thanh tịnh, như cung điện của trời Tự tại”, đây là so sánh để hiểu rõ. Ở đây nên gọi nơi cư trụ của Phạm thiên trung gian là Tự tại cung. Vì sao gọi là Phạm thiên trung gian? Ở cõi Sơ thiên trừ giác còn quán, gọi là Trung gian thiên. Những vị trời này trị ở đâu? Sơ thiên có ba tầng trời là Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên và Đại Phạm thiên; Phạm chúng và Phạm phụ đồng trụ ở một nơi, dân và vua riêng biệt; Đại phạm là Phạm vương trung gian. Vì sao biết Đại phạm này là Tự tại thiên? Như kinh nói ngoại đạo chấp Tự tại thiên là Đại phạm vương, vị trời này tự tại thống lãnh các vị vương trong một ngàn thế giới nên gọi là Tự tại thiên. Trụ xứ Phạm vương này gọi là Tự tại cung. Đây là nơi Loa Kế cư trụ. Loa Kế thấy cõi nước thanh tịnh giống như cõi Tịnh kia. Theo Phật lý thì cõi Phật thanh tịnh vượt trên ba cõi, đây là do Loa Kế tùy theo phần mình thấy mà nói ra thôi.

Đoạn thứ ba, Xá-lợi-phất trình bày điều mình thấy để nói rằng chẳng có tâm xấu ác cố ý trái phạm, thuyết là uế. Cho nên nói: “Tôi nay thấy cõi này đầy đầy gò đồi, hầm hố, gai góc, cát đá...”.

Từ câu “Loa Kế nói...” là đoạn thứ tư, Loa Kế giải thích nguyên do Xá-lợi-phất thấy uế và Bồ-tát thấy tịnh. Giải thích nguyên do Xá-lợi-phất thấy uế là khiến người nhầm chán xa lìa, giải thích nguyên do

Bồ-tát thấy tịnh, khiến người tu học theo. Trước nói lý do Xá-lợi-phất thấy uế. Nói “tâm có cao thấp, chẳng nương theo tuệ Phật” là nguyên do thấy uế. Tâm có cao thấp tức không có tâm Bi bình đẳng; đối với chúng sinh có tâm phân biệt thuận nghịch, thiện ác khác nhau nên gọi là tâm cao thấp.

“Chẳng nương theo tuệ Phật”, tức không có trí sâu xa; đối với các pháp sinh tâm phân biệt nhiễm tịnh, không hữu, chướng ngại tuệ Phật sâu xa, cho nên nói là chẳng nương.

“Cho nên thấy cõi này bất tịnh”, chánh thức nói về việc thấy uế độ.

Sau đây là nói về nguyên do Bồ-tát thấy tịnh. “Đối với chúng sinh, thấy đều dùng tâm bình đẳng thanh tịnh”, đây là nguyên do thấy tịnh. “Đối với chúng sinh đều bình đẳng” là có lòng Từ bình đẳng, đối lại với tâm cao thấp ở trước. Tâm tâm bình đẳng là nói có diệu tuệ, đối lại với việc Xá-lợi-phất chẳng nương theo Phật tuệ.

“Thì thấy cõi Phật này tịnh”, chánh thức nói thấy tịnh, đối lại với việc Xá-lợi-phất cố chấp thấy bất tịnh.

Trên là đoạn hai, Loa Kế hiển tịnh, sau đây là đoạn ba, Như Lai lại hiển tịnh. Vì trước đó Xá-lợi nói chẳng thấy tịnh, cho nên cần phải hiển tịnh một lần nữa. Văn được chia làm năm đoạn:

1. Như Lai hiện cõi tịnh.
2. Đại chúng cùng thấy.
3. Phật khuyên Xá-lợi-phất quán xét.
4. Xá-lợi trả lời Phật, nói đã thấy.
5. Phật căn cứ theo chỗ thấy để chỉ rõ cõi nước vốn thanh tịnh.

Trong phần đầu, Đức Phật dùng ngón chân ấn xuống đất là hiện tượng biến đổi cõi nước. Nói “Tức thời cõi tam thiên được các vật báu trang nghiêm”, đây là ẩn cõi uế, hiện cõi tịnh. “Thí như...”, là so sánh để chỉ rõ chỗ thù thắng, tức hiện thị đức Bất tư nghị của Phật.

Hỏi:

- Trước nói do tâm có cao thấp, chẳng nương theo Phật tuệ, cho nên thấy bất tịnh, vì sao nay Phật chẳng biến cải tâm kia để khiến cho họ thấy tịnh, mà lại ấn ngón chân xuống đất?

Đáp:

- Vì sự biến hóa sai biệt có ba:

1. Biến cảnh theo tâm.
2. Biến tâm theo cảnh.
3. Tâm cảnh đều biến.

Nay y cứ theo môn thứ nhất, là biến cảnh theo tâm, theo tâm cầu thấy tịnh của Xá-lợi-phất, để hiểu rõ cảnh uế không có tướng nhất định.

Phần hai, đại chúng đồng thấy. Đầu tiên khen là việc chưa từng có, sau là thấy tự thân ngồi trên tòa hoa sen. Xưa nay hằng cư trụ như thế mà nay mới thấy!

Phần thứ ba, Như Lai khuyên quán sát. “Ông hãy đến xem”, tạm thời thấy chẳng phải là vĩnh viễn, cho nên nói “tạm xem”; hơn nữa thấy hay chẳng thấy đều nơi Xá-lợi-phất, chưa thể nhất định được, nên nói “tạm xem”.

Phần thứ tư, Xá-lợi-phất đáp, nói về việc mình đã thấy. “Xin vâng! Bạch Thế Tôn”, tức là vâng mệnh quán sát. Duy lời nói biểu thị sự cung kính, nghĩa là chuyên (chỉ xin); nhiên tức chấp nhận, có nghĩa là y thuận (thuận theo, vâng theo). Tức chỉ thuận theo lời Phật dạy quán sát cõi tịnh, cho nên nói: Xin vâng! (tuy nhiên). Sau đây là nói về điều đã thấy. “Vốn chẳng thấy, vốn chẳng nghe”, là nêu lên việc từ xưa chưa từng thấy nghe. “Nay cõi Phật bỗng nhiên trang nghiêm thanh tịnh”, là nói nay mới thấy. Nói lời này để hiển thị sự thanh tịnh kỳ diệu, giống như lời đại chúng khen ngợi là việc chưa từng có nêu ở trước. Vả lại muốn nói rằng cõi nước mới thanh tịnh chẳng phải từ lâu.

Phần năm, Như Lai một lần nữa nói cõi nước vốn đã thanh tịnh, để bài bác Xá-lợi-phất cho rằng cõi nước mới vừa thanh tịnh. Đầu tiên là nêu pháp, kế đến dùng dụ và sau là hợp. Về pháp, đầu tiên nói: “Cõi Phật của ta thường thanh tịnh”, như thế thì rõ ràng chẳng phải là mới tịnh. “Vì muốn độ chúng sinh...” là luận ứng để hiển chân, thành tựu cho nghĩa cõi nước vốn thanh tịnh. Nói “Vì những chúng sinh hạ liệt...” là nói cõi nước bất tịnh, để hiển rõ đối với bậc thượng nhân thì cõi nước thường tịnh.

Hỏi:

- Cõi uế là do tự nghiệp của chúng sinh chiêu cảm, đâu liên quan gì đến việc của Phật, mà nói vì độ nên thị hiện cõi bất tịnh?

Đáp:

- Chúng sinh thấy uế thấy tịnh, thật là do tự nghiệp, nhưng chỗ thấy của chúng sinh là thấy cõi Phật, mà cõi Phật thanh tịnh vi diệu, vô ngại, có thể tùy theo chúng sinh mà hiện các tướng, cũng như hạt châu tịnh diệu thường tùy duyên mà hiện các màu sắc. Cõi Phật tùy duyên khiến người thấy thấy khác, vì thế nói “Vì độ người hạ liệt, nên hiện cõi bất tịnh”.

Trong dụ, chư Thiên dụ cho người thấy cõi nước; phước trời chẳng đồng, thấy màu cơm khác nhau, người có hạnh chẳng đồng thấy cõi nước sai biệt, vì thế nên dùng làm dụ. Cùng một loại bát báu, dụ cho cùng ở một nước, dùng cõi nước trang nghiêm thân gọi là cùng thọ thực, tùy phước đức mà màu cơm khác nhau là dụ cho hạnh khác nhau, thấy cõi nước cũng khác”. Nơi cõi Phật viên mãn vi diệu lại thấy khác nhau, như một loại cơm mà thấy màu sắc khác, đây chính là đồng một chất mà thấy khác.

Sau đây là hợp để hiểu rõ pháp:

“Như thế Xá-lợi-phất! Người tâm tịnh thì thấy cõi này có công đức trang nghiêm, đây là hợp với nghĩa “vị trời có đức nhiều hơn thì thấy chất cơm ngon hơn”, cũng nên nói rằng: “Nếu người có tâm cấu uế thì thấy cõi bất tịnh”, hợp với câu: “Vị trời có phước kém thì thấy cơm chẳng ngon”, nhưng văn đã lược không ghi.

Trên là đoạn hai, nhân Xá-lợi-phất suy nghĩ mà Phật hiển thị cõi tịnh, từ đây xuống là đoạn thứ ba nói về việc giáo hóa được lợi ích. Văn gồm hai phần:

1. Do hiện tịnh được lợi ích.
2. Do trở lại cảnh uế mà lợi ích cho Thanh văn.

Trong phần đầu nói “Ngay khi Phật hiện cõi nước thanh tịnh”, là nguyên do được lợi ích, sau đây là chánh thức nói lợi ích. Nói: “những người do Trưởng giả Bảo Tích dẫn đến đều đạt Vô sinh pháp nhẫn”, tức biết cõi nước vốn thanh tịnh, xưa nay không có nhiễm ô có thể sinh khởi, cho nên được vô sinh. Nói “tám mươi bốn ngàn người phát tâm Bồ-đề”, tức quán cõi tịnh nguyện cầu chứng đắc, cho nên phát tâm. Trong phần sau nói “Phật thân thân lực, cõi nước trở về như cũ”, là nguyên do lợi ích. Sau đây là chánh thức nói về lợi ích. “Ba mươi hai ngàn người xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh”, tức ngộ đạo, đạt sơ quả do thấy cõi nước biến đổi. Biết pháp hữu vi đều vô thường, chẳng giữ chẳng chấp gọi là xa lìa trần cấu. Bên trong xa lìa kiến hoặc gọi là lìa trần. Kiến đế rõ ràng gọi là pháp nhãn tịnh. Tám ngàn Tỳ-kheo chẳng thọ các pháp được lậu tận, ý giải, chứng đắc quả A-la-hán do thấy cõi nước biến đổi. Biết rõ các pháp trong ba cõi không có định tánh, chẳng sinh tâm tham đắm chấp thủ, gọi là chẳng thọ các pháp; ngay khi xa lìa trần nhiễm, nội tâm trừ hết ái nhiễm gọi là lậu tận, ngay khi lìa cấu thì đạt được trí vô học, gọi là ý giải.
